

Bản án số: 78/20018/HN-ST
Ngày: 28/8/2018
V/v xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rèn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường
2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2018/TLST-HN ngày 07/02/2018 về việc “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2017/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 54/2017/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2018) giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Kim T, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hồ Văn Q, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Thị Kim T trình bày:

Chị Phạm Thị Kim T và anh Hồ Văn Q kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 08 tháng 10 năm 2008. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu, không có sự ép buộc. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Q khắc khe về kinh tế, nghe lời bên gia đình ruột thiếu tôn trọng ý kiến của chị T. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, gia đình hai bên cũng có khuyên ngăn, hàn gắn cho hạnh phúc của chị T cùng Quốc nhưng không kết quả, mâu thuẫn giữa chị T và anh Q ngày càng trầm trọng hơn. Từ năm 2014 đến nay, vợ chồng đã chính thức sống ly thân cùng nhau. Trong thời gian sống ly thân hai bên không có liên hệ, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị T cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Q không thể cải thiện, đời sống chung không thể kéo dài, hôn nhân giữa chị T và anh Q không có khả năng hàn gắn để chung sống hạnh phúc, chị T cũng không còn tình cảm với anh Q nên chị T yêu cầu

Tòa giải quyết được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Từ khi chị T ly thân cùng anh Q thì hai con chung của chị T và anh Q là cháu Hồ Phạm Phương V, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Hồ Phạm Phương A, sinh ngày 11/12/2011 sống cùng chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2018, biên bản hòa giải ngày 29/5/2018 bị đơn anh Hồ Văn Q trình bày: Anh Q thống nhất các lời trình bày của chị T về quá trình tìm hiểu, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung của vợ chồng. Riêng về mâu thuẫn vợ chồng thì anh Q xác rằng trong quá chung sống giữa chị T và anh có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế eo hẹp, chị T không thông cảm, không chấp nhận với hoàn cảnh khó khăn nên dẫn tới việc vợ chồng cự cãi thường xuyên, không sống hạnh phúc được với nhau. Từ năm 2014 chị T và anh Q đã sống ly thân cho đến nay. Thời gian sống ly thân anh Q có đến hàn gắp tình cảm nhưng chị T không chấp nhận. Mặc dù vậy, anh Q cho rằng vẫn còn thương chị T nên không đồng ý ly hôn cùng chị T; Trường hợp tòa giải quyết cho ly hôn thì anh Q đồng ý để con chung là cháu Hồ Phạm Phương V, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Hồ Phạm Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng và anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn chưa tuân thủ quy định của Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Để đảm bảo cho cuộc sống sinh hoạt của con chung cũng như ý kiến của chị T, anh Q về vấn đề con chung, đề nghị Tòa áp dụng các Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp giao con chung là cháu Hồ Phạm Phương V, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Hồ Phạm Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; Nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng tại phiên tòa anh

Hồ Văn Q vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Phạm Thị Kim T và anh Hồ Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 08 tháng 10 năm 2008 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến tháng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do đôi bên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thiếu tin tưởng, tôn trọng ý kiến của nhau. Từ năm 2014 hai bên đã chính thức sống ly thân đến nay. Thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí, biện pháp hàn gắn tình cảm. Mặt khác trong quá trình tố tụng chị T cho rằng tình cảm với anh Q không còn và kiên quyết giữ quan điểm xin ly hôn với anh Q. Qua đó xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh Q đã lâm vào mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh Q là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét ý kiến của chị T, anh Q về vấn đề con chung cũng như nguyện vọng muốn sống cùng chị T của con chung, trên tinh thần đảm bảo cho quyền lợi của con chung Hội đồng xét xử nghĩ nên giao con chung là cháu Hồ Phạm Phương V, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Hồ Phạm Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm chị T phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho chị Phạm Thị Kim T ly hôn với anh Hồ Văn Q.
2. Về con chung: Chị Phạm Thị Kim T tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hồ Phạm Phương V, sinh ngày 15/12/2009 và cháu Hồ Phạm Phương A, sinh ngày 11/12/2011 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.
Anh Hồ Văn Q có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.
3. Về tài sản chung: không tranh chấp.
4. Về nợ chung: Không có.
5. Về án phí: Chị Phạm Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ

thẩm lý hôn nhân chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014522 ngày 12/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, án phí dân sự chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn